

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(đã được soát xét)

## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 39
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09 - 33
Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình	34
Phụ lục 02: Vay	35 - 37
Phụ lục 03: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	38
Phụ lục 04: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	39

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Vàng Danh - TKV, là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chuyển sang hoạt động mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/04/2007 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101877, đăng ký lần đầu ngày 01/07/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 04/03/2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 969 Bạch Đằng, phường Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Dũng	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 03 tháng 03 năm 2025)
Ông Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 20 tháng 02 năm 2025)
Ông Phạm Văn Minh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 20 tháng 02 năm 2025)
Ông Trịnh Văn An	Thành viên	
Ông Hồ Quốc	Thành viên	
Ông Nguyễn Bá Quang	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hồ Quốc	Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 04 tháng 03 năm 2025)
Ông Nguyễn Văn Dũng	Quyền Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 03 tháng 03 năm 2025)
Ông Lê Thành Thường	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 17 tháng 05 năm 2025)
Ông Vương Minh Thu	Phó Giám đốc	
Ông Phạm Thế Hưng	Phó Giám đốc	
Ông Trần Văn Thức	Phó Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Vân Anh	Trưởng ban
Ông Phùng Thế Anh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thủy Dịu	Thành viên

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là ông Hồ Quốc - Giám đốc.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.



## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2025

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Hồ Quốc



## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin được lập ngày 12 tháng 08 năm 2025, từ trang 5 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Phạm Anh Tuấn**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2025

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phụng Hiếu, Hanoi, Vietnam



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.418.346.510.259</b>	<b>1.402.508.003.519</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	54.913.459.979	33.583.133.626
111	1. Tiền		54.913.459.979	33.583.133.626
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.011.016.090.464	1.165.235.032.631
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	982.820.760.050	1.148.683.248.517
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	28.967.636.536	5.640.463.355
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	4.307.866.033	16.251.941.135
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.080.172.155)	(5.340.620.376)
140	III. Hàng tồn kho	8	343.837.496.393	195.486.563.005
141	1. Hàng tồn kho		343.837.496.393	195.486.563.005
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		8.579.463.423	8.203.274.257
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	8.579.463.423	8.203.274.257
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.071.882.811.047</b>	<b>1.069.676.631.827</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		55.610.260.680	49.412.768.753
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	55.610.260.680	49.412.768.753
220	II. Tài sản cố định		679.444.404.513	759.085.319.442
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	679.444.404.513	759.085.319.442
222	- Nguyên giá		6.252.577.097.779	6.195.768.198.222
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.573.132.693.266)	(5.436.682.878.780)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	-	-
228	- Nguyên giá		5.704.506.450	5.704.506.450
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.704.506.450)	(5.704.506.450)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	9	86.633.885.675	63.937.002.383
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		86.633.885.675	63.937.002.383
260	IV. Tài sản dài hạn khác		250.194.260.179	197.241.541.249
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	194.104.228.001	141.151.509.071
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	30	56.090.032.178	56.090.032.178
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.490.229.321.306</b>	<b>2.472.184.635.346</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.874.007.533.070</b>	<b>1.794.401.580.348</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.330.194.588.534</b>	<b>1.227.774.306.586</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	609.656.392.113	502.754.005.285
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	94.382.361.950	95.120.404.602
314	3. Phải trả người lao động		140.027.933.425	248.541.639.619
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	105.628.006.741	46.582.844.417
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	17	18.058.541.216	16.670.069.792
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	238.035.936.714	282.080.560.241
321	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	66.559.640.773	-
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		57.845.775.602	36.024.782.630
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>543.812.944.536</b>	<b>566.627.273.762</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	537.096.449.725	559.910.778.951
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		6.716.494.811	6.716.494.811
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>616.221.788.236</b>	<b>677.783.054.998</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>616.221.788.236</b>	<b>677.783.054.998</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		449.628.640.000	449.628.640.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		449.628.640.000	449.628.640.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(393.100.000)	(393.100.000)
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		351.818.182	351.818.182
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		73.934.245.782	63.026.310.353
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		92.700.184.272	165.169.386.463
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		56.090.032.178	64.007.301.681
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		36.610.152.094	101.162.084.782
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.490.229.321.306</b>	<b>2.472.184.635.346</b>

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

*Nhes*

*L B*



Nguyễn Thị Bích Nhiên

Trần Thị Thu Thảo

Hồ Quốc



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	3.323.459.122.407	3.542.991.707.370
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.323.459.122.407	3.542.991.707.370
11	3. Giá vốn hàng bán	22	3.132.675.309.911	3.325.774.617.768
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		190.783.812.496	217.217.089.602
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	23	909.448.117	818.942.523
22	6. Chi phí tài chính	24	25.502.740.914	21.911.206.407
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		25.502.740.914	21.911.206.407
25	7. Chi phí bán hàng	25	7.895.577.575	7.755.895.478
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	110.579.902.536	103.274.518.192
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		47.715.039.588	85.094.412.048
31	10. Thu nhập khác	27	570.907.851	2.712.914.529
32	11. Chi phí khác	28	1.323.193.795	984.182.415
40	12. Lợi nhuận khác		(752.285.944)	1.728.732.114
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		46.962.753.644	86.823.144.162
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	10.352.601.550	17.610.112.369
52	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	30	-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		36.610.152.094	69.213.031.793
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	814	1.539

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc







Nguyễn Thị Bích Nhiên

Trần Thị Thu Thảo

Hồ Quốc

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU

Thuyết  
minh

6 tháng đầu năm  
2025  
VND

6 tháng đầu năm  
2024  
VND

### I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01	1. Lợi nhuận trước thuế	46.962.753.644	86.823.144.162
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	139.025.184.035	156.985.806.286
03	- Các khoản dự phòng	66.299.192.552	246.241.248.927
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(102.559.461)	(1.893.100.227)
06	- Chi phí lãi vay	25.502.740.914	21.911.206.407
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	277.687.311.684	510.068.305.555
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	148.281.898.461	(596.146.147.151)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(148.350.933.388)	(80.833.521.192)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	52.991.145.459	476.524.740.813
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(53.328.908.096)	(42.232.116.639)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(25.588.641.887)	(21.965.177.751)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(5.159.382.035)	(17.850.609.647)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	766.500.000	348.500.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(40.102.085.000)	(43.527.142.607)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	207.196.905.198	184.386.831.381

### II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(83.358.507.308)	(185.152.593.995)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	1.781.738.889
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	102.559.461	111.361.338
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(83.255.947.847)	(183.259.493.768)

### III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

33	1. Tiền thu đi vay	678.450.534.651	710.101.095.448
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(745.309.487.404)	(687.109.519.490)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(35.751.678.245)	(40.233.058.360)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(102.610.630.998)	(17.241.482.402)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	21.330.326.353	(16.114.144.789)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	33.583.133.626	50.185.690.132
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 54.913.459.979	34.071.545.343

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2025

*Nguyễn Thị Bích Nhiên*

*Trần Thị Thu Thảo*



Nguyễn Thị Bích Nhiên

Trần Thị Thu Thảo

Hồ Quốc



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Vàng Danh - TKV, là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chuyển sang hoạt động mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/04/2007 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101877, đăng ký lần đầu ngày 01/07/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 04/03/2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 969 Bạch Đằng, phường Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần là 449.628.640.000 VND, tương đương 44.962.864 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số cán bộ, công nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là: 5.653 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 5.763 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

- Khai thác, chế biến, kinh doanh than.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị.

#### Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là thực hiện Hợp đồng giao nhận thầu khai thác sàng tuyển, chế biến than với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Kết thúc kỳ kế toán, căn cứ vào khối lượng sản phẩm giao nộp được nghiệm thu và các chỉ tiêu theo Hợp đồng đã ký, hai bên quyết toán và thanh lý Hợp đồng.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.



### 2.3 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng phải trả;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

### 2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### 2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh than dở dang cuối kỳ = Khối lượng than dở dang cuối kỳ nhân (X) (Chi phí sản xuất trong kỳ/Khối lượng phát sinh trong kỳ).

Đối với than nguyên khai, bán sản phẩm tồn kho có độ tro cao hơn hoặc thấp hơn độ tro theo chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đã giao trong kế hoạch phải được điều chỉnh theo tỷ lệ độ tro bình quân thực tế cuối kỳ/độ tro bình quân nguyên khai kế hoạch.

Chi phí sản xuất kinh doanh các công đoạn khác = Khối lượng sản phẩm dở dang tồn cuối kỳ từng công đoạn nhân (X) chi phí một đơn vị thực hiện trong kỳ của công đoạn đó.

Giá thành than từng loại tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	05-08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05-06 năm
- Các tài sản khác	05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm



## 2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng, sửa chữa lớn tài sản cố định mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## 2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Vật tư xuất dùng chờ phân bổ là các vật tư có giá trị lớn, được phân bổ vào chi phí sản xuất dựa trên thời gian sử dụng ước tính từ 12 tháng đến 24 tháng.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh ngoài kế hoạch sửa chữa lớn, tùy theo tính chất của sửa chữa phân bổ từ 24 tháng đến 36 tháng.
- Công cụ dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng, thời gian phân bổ không quá 36 tháng.
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp năm 2025 và đã nộp cho cơ quan thuế được phân bổ trong năm 2025.
- Phí sử dụng tài liệu địa chất được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo sản lượng khai thác.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 09 tháng đến 12 tháng.

## 2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## 2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



## 2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: lãi chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí tiền điện, chi phí đào lò chuẩn bị sản xuất, chi phí thép chống lò, chi phí giám sát khai thác than... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

## 2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

## 2.18 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;



#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### **2.19 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ

#### **2.20 . Chi phí tài chính**

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là Chi phí đi vay vốn

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

##### **a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

##### **b) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

##### **c) Thuế tài nguyên**

Thuế tài nguyên đối với than sạch sản xuất trong kỳ: Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên chưa bao gồm thuế GTGT nhưng không thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh Quảng Ninh quy định, trường hợp giá bán tài nguyên khai thác thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh quy định thì giá tính thuế tài nguyên xác định theo giá do UBND tỉnh quy định. Thuế suất thuế tài nguyên là 10% (than hầm lò).

##### **d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành**

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có chịu thuế TNDN.

#### **2.22 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

#### **2.23 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

#### 2.24 . Thông tin bộ phận

Trong kỳ, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ liên quan đến việc khai thác và sản xuất kinh doanh than cũng như chỉ tập trung tại miền Bắc, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

#### 3 . TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	1.069.692.662	527.614.431
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	53.843.767.317	33.055.519.195
	<b>54.913.459.979</b>	<b>33.583.133.626</b>

#### 4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>982.462.794.868</b>	-	<b>1.148.666.301.784</b>	-
- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	982.462.794.868	-	1.148.660.053.998	-
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	-	-	6.247.786	-
<b>Bên khác</b>	<b>357.965.182</b>	-	<b>16.946.733</b>	-
- Trung tâm Mạng lưới Mobifone Miền Bắc - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	15.267.914	-	1.123.994	-
- Công ty Cổ phần Tâm Vân Hạ Long	57.193.854	-	-	-
- Công ty Cổ phần A.N.L.A.N	277.301.588	-	-	-
- Các khách hàng khác	8.201.826	-	15.822.739	-
	<b>982.820.760.050</b>	-	<b>1.148.683.248.517</b>	-



**5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>7.029.760.487</b>	-	-	-
- Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	5.002.165.913	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp Vinacomin	2.027.594.574	-	-	-
<b>Bên khác</b>	<b>21.937.876.049</b>	<b>(4.188.702.985)</b>	<b>5.640.463.355</b>	<b>(4.449.151.206)</b>
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Uông Bí Quảng Ninh	4.668.702.985	(4.188.702.985)	4.929.151.206	(4.449.151.206)
- Công ty Cổ phần Thiết bị Đông Á	2.852.256.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Công trình ngầm Hưng Thịnh	2.379.793.390	-	-	-
- Công ty TNHH phát triển Công nghệ Việt Nam	7.114.733.446	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	4.922.390.228	-	711.312.149	-
	<b>28.967.636.536</b>	<b>(4.188.702.985)</b>	<b>5.640.463.355</b>	<b>(4.449.151.206)</b>

**6 . PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
<b>a.1) Chi tiết theo nội dung</b>				
- Phải thu tiền khuyến khích lương	-	-	5.696.600.000	-
- Thuế thu nhập cá nhân phải thu người lao động	117.056.000	-	4.180.767.393	-
- Ký cược, ký quỹ	1.031.740.315	-	1.031.740.315	-
- Chênh lệch giá gỗ tạm ứng	891.469.170	(891.469.170)	891.469.170	(891.469.170)
- Phải thu 03 loại bảo hiểm của cán bộ công nhân viên	12.790.100	-	2.468.911.280	-
- Đề tài nghiên cứu khoa học cấp TKV	1.388.548.216	-	1.297.048.216	-
- Phải thu khác	866.262.232	-	685.404.761	-
	<b>4.307.866.033</b>	<b>(891.469.170)</b>	<b>16.251.941.135</b>	<b>(891.469.170)</b>

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a.2) Chi tiết theo đối tượng</b>				
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.388.548.216	-	1.297.048.216	-
- Phải thu cán bộ công nhân viên	348.208.952	-	12.618.646.404	-
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Uông Bí	891.469.170	(891.469.170)	891.469.170	(891.469.170)
- Các đối tượng khác	1.679.639.695	-	1.444.777.345	-
	<b>4.307.866.033</b>	<b>(891.469.170)</b>	<b>16.251.941.135</b>	<b>(891.469.170)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
<b>b.1) Chi tiết theo nội dung</b>				
- Ký cược, ký quỹ	44.390.790.021	-	39.000.186.750	-
- Đặt cược vỏ bình khí công nghiệp	148.000.000	-	148.000.000	-
- Lãi ký cược, ký quỹ	11.011.470.659	-	10.204.582.003	-
- Phải thu khác	60.000.000	-	60.000.000	-
	<b>55.610.260.680</b>	<b>-</b>	<b>49.412.768.753</b>	<b>-</b>
<b>b.2) Chi tiết theo đối tượng</b>				
- Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Ninh	55.402.260.680	-	48.847.768.753	-
- Các đối tượng khác	208.000.000	-	565.000.000	-
	<b>55.610.260.680</b>	<b>-</b>	<b>49.412.768.753</b>	<b>-</b>

## 7 . NỢ XẤU

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Uông Bí Quảng Ninh	5.560.172.155	480.000.000	5.820.620.376	480.000.000
	<b>5.560.172.155</b>	<b>480.000.000</b>	<b>5.820.620.376</b>	<b>480.000.000</b>



**8 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	101.273.551.583	-	71.615.308.934	-
- Công cụ, dụng cụ	9.031.480.352	-	4.241.528.087	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	37.031.713.380	-	2.465.158.440	-
- Thành phẩm	194.982.009.114	-	115.304.070.224	-
- Hàng hóa	1.518.741.964	-	1.860.497.320	-
	<b>343.837.496.393</b>	<b>-</b>	<b>195.486.563.005</b>	<b>-</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

**9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>86.174.103.573</b>	<b>63.937.002.383</b>
Dự án Cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên V4-:-V8A (1)	5.472.693.049	5.472.693.049
Dự án Đầu tư thiết bị phục vụ khai thác đào lò năm 2024 (2)	344.814.815	19.903.451.175
Dự án Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực sản xuất (3)	72.231.009.262	18.876.683.623
Dự án Đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2024 (4)	974.078.000	7.613.235.000
Dự án Hệ thống tự động hóa tuyển vận tải lò chợ (5)	489.035.608	8.205.287.073
Xây dựng cơ bản khác	6.662.472.839	3.865.652.463
<b>Sửa chữa lớn</b>	<b>459.782.102</b>	<b>-</b>
Sửa chữa nhà sinh hoạt 3 tầng khu Cánh Gà	459.782.102	-
	<b>86.633.885.675</b>	<b>63.937.002.383</b>

(1) Dự án Cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên V4-:-V8A được duyệt theo Quyết định số 1139/QĐ-TVD ngày 13/06/2023 của Giám đốc Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin về Phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi, với nội dung cụ thể như sau:

- Tên dự án: Cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên V4-:-V8A Mỏ than Vàng Danh;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin;
- Địa điểm xây dựng: Phường Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh;
- Nguồn vốn đầu tư: Vay thương mại và các nguồn vốn hợp pháp của Công ty;
- Thời gian thực hiện: 12 tháng;
- Tổng mức đầu tư: 46.999.474.000 VND;
- Tình trạng dự án: Tính đến thời điểm 30/06/2025, các chi phí tập hợp dở dang chủ yếu là chi phí tư vấn lập nhiệm vụ quy hoạch chi tiết, lập báo cáo nghiên cứu khả thi, tư vấn lập báo cáo tác động môi trường, khảo sát điều tra hiện trạng, nộp tiền trồng rừng thay thế.

(2) Dự án Đầu tư thiết bị phục vụ khai thác đào lò năm 2024 được duyệt theo Quyết định số 1004/QĐ-TVD ngày 10/5/2024 của Giám đốc Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin về việc Phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật, với nội dung cụ thể như sau:

- Tên dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ khai thác đào lò năm 2024;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin;
- Địa điểm xây dựng: Phường Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh;
- Nguồn vốn đầu tư: Vay thương mại và các nguồn vốn hợp pháp của Công ty;
- Thời gian thực hiện: Từ năm 2024 đến năm 2025;
- Tổng mức đầu tư: 84.465.571.000 VND;
- Tình trạng dự án: Tính đến thời điểm 30/06/2025, các chi phí tập hợp dở dang chủ yếu là chi phí thiết bị.

(3) Dự án Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực sản xuất được duyệt theo Quyết định số 2880/QĐ-TVD ngày 14/11/2024 của Giám đốc Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin về việc Phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật, với nội dung cụ thể như sau:

- Tên dự án: Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực sản xuất;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin;
- Địa điểm xây dựng: Phường Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh;
- Nguồn vốn đầu tư: Vay thương mại và các nguồn vốn hợp pháp của Công ty;
- Thời gian thực hiện: Từ năm 2024 đến năm 2025;
- Tổng mức đầu tư: 83.918.088.000 VND;
- Tình trạng dự án: Tính đến thời điểm 30/06/2025, các chi phí tập hợp dở dang chủ yếu là chi phí thiết bị.

(4) Dự án Đầu tư thiết bị duy trì sản xuất 2024 được duyệt theo Quyết định số 990/QĐ-TVD ngày 09/5/2024 của Giám đốc Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin với nội dung cụ thể như sau:

- Tên dự án: Đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2024;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin;
- Địa điểm xây dựng: Phường Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh;
- Nguồn vốn đầu tư: Vay thương mại và vốn chủ sở hữu của Công ty;
- Thời gian thực hiện: Từ năm 2024 đến năm 2025;
- Tổng mức đầu tư: 97.003.083.039 VND;
- Tình trạng dự án: Tính đến thời điểm 30/06/2025, các chi phí tập hợp dở dang chủ yếu là chi phí thiết bị.

(5) Dự án Đầu tư hệ thống tự động hóa tuyển vận tải lò chợ được duyệt theo Quyết định số 2770/QĐ-TVD ngày 03/11/2023 của Giám đốc Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin về việc Phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật, với nội dung cụ thể như sau:

- Tên dự án: Đầu tư hệ thống tự động hóa tuyển vận tải lò chợ;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin;
- Địa điểm xây dựng: Phường Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh;
- Nguồn vốn đầu tư: Vay thương mại và các nguồn vốn hợp pháp của Công ty;
- Thời gian thực hiện: Từ năm 2023 đến năm 2024;
- Tổng mức đầu tư: 10.582.605.000 đồng;
- Tình trạng dự án: Tính đến thời điểm 30/06/2025, các chi phí tập hợp dở dang chủ yếu là chi phí thí nghiệm, kiểm định thiết bị theo quy định, lắp đặt hoàn thiện, cài đặt phần mềm.

## 10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại phụ lục 01)

## 11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm máy vi tính có nguyên giá tại ngày 01/01/2025 và 30/06/2025 là: 5.704.506.450 VND, đã hết khấu hao và được Công ty tiếp tục sử dụng.



## 12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.532.634.135	4.896.256.886
- Bảo hiểm xe cơ giới, lệ phí đường bộ	1.911.479.415	649.446.776
- Chi phí mua lịch	-	2.189.000.000
- Các khoản khác	1.135.349.873	468.570.595
	<b>8.579.463.423</b>	<b>8.203.274.257</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	35.283.140.408	38.380.603.324
- Chi phí sửa chữa tài sản	14.966.297.689	28.083.497.970
- Công trình môi trường	3.102.759.419	-
- Phí sử dụng tài liệu (*)	43.595.046.622	47.179.581.766
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	73.307.755.500	-
- Khoan thăm dò phục vụ khai thác	21.666.747.024	26.309.621.388
- Chi phí trả trước dài hạn khác	2.182.481.339	1.198.204.623
	<b>194.104.228.001</b>	<b>141.151.509.071</b>

(\*) Phí sử dụng tài liệu địa chất của Công ty phải nộp theo Thông tư 95/2012/TT-BTC ngày 08/6/2012 của Bộ Tài chính về quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản. Phí sử dụng tài liệu địa chất được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo sản lượng khai thác.

## 13 . CÁC KHOẢN VAY

(Xem chi tiết tại phụ lục 02)

## 14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>229.916.815.823</b>	<b>229.916.815.823</b>	<b>189.894.188.970</b>	<b>189.894.188.970</b>
- Công ty Công nghiệp Hóa chất Mỏ Quảng Ninh	4.273.637.040	4.273.637.040	1.914.564.704	1.914.564.704
- Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin - Công ty Vật tư hóa chất mỏ Hà Nội	1.236.567.600	1.236.567.600	187.920.000	187.920.000
- Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	5.441.680.745	5.441.680.745	2.816.026.138	2.816.026.138
- Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	3.116.319.913	3.116.319.913	2.132.847.033	2.132.847.033
- Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị Mỏ	2.075.525.053	2.075.525.053	3.820.718.561	3.820.718.561
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI	2.707.156.599	2.707.156.599	776.610.740	776.610.740
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	6.146.506.286	6.146.506.286	7.176.097.538	7.176.097.538

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	895.400.000	895.400.000	1.251.666.000	1.251.666.000
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	-	-	615.625.012	615.625.012
- Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	2.671.312.933	2.671.312.933	3.202.531.917	3.202.531.917
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	1.366.980.971	1.366.980.971	3.085.851.951	3.085.851.951
- Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	210.077.525	210.077.525	2.532.653.183	2.532.653.183
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp Thiết kế Than Hòn Gai	820.386.892	820.386.892	15.026.576	15.026.576
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	3.598.472.933	3.598.472.933	2.761.330.748	2.761.330.748
- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	3.111.024.900	3.111.024.900	856.111.683	856.111.683
- Công ty Than Uông Bí - TKV	175.721.230.083	175.721.230.083	124.618.404.494	124.618.404.494
- Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	276.494.000	276.494.000	100.623.000	100.623.000
- Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin	-	-	200.944.800	200.944.800
- Trung tâm Cấp cứu Mỏ - Vinacomin	1.759.955.654	1.759.955.654	1.245.297.349	1.245.297.349
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	3.493.534.928	3.493.534.928	3.826.666.316	3.826.666.316
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	5.342.647.976	5.342.647.976	6.945.939.546	6.945.939.546
- Trung tâm An toàn Mỏ	-	-	147.139.954	147.139.954
- Trung tâm Y tế Than - Khu vực Mạo Khê	-	-	4.205.798	4.205.798
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	-	-	109.503.712	109.503.712
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	-	-	1.347.538.578	1.347.538.578
- Công ty Cổ phần Địa chất Mỏ - TKV	-	-	9.872.680.542	9.872.680.542
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	1.854.051.058	1.854.051.058	4.599.622.927	4.599.622.927



	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	3.025.540.262	3.025.540.262	3.062.683.762	3.062.683.762
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	754.876.166	754.876.166	667.356.408	667.356.408
- Bệnh viện Than - Khoáng sản	17.436.306	17.436.306	-	-
<b>Bên khác</b>	<b>379.739.576.290</b>	<b>379.739.576.290</b>	<b>312.859.816.315</b>	<b>312.859.816.315</b>
- Công ty TNHH Xây dựng Công trình Mỏ Việt Hồng	49.565.148.771	49.565.148.771	23.413.081.735	23.413.081.735
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ và Đóng tàu - TKV	22.598.778.734	22.598.778.734	18.879.838.122	18.879.838.122
- Công ty TNHH Cơ khí Đức Nam Ninh	1.910.946.955	1.910.946.955	878.172.630	878.172.630
- Công ty Cổ phần Cơ điện Quảng Ninh	-	-	2.008.799.080	2.008.799.080
- Công Ty Cổ Phần Kinh Doanh Thương Mại Và Sản Xuất Seiki	7.453.830.214	7.453.830.214	11.344.911.000	11.344.911.000
- Công Ty Cổ Phần Kinh Doanh Thương Mại Và Dịch Vụ Hà Nội	50.904.348.000	50.904.348.000	10.454.400.000	10.454.400.000
- Công ty Cổ phần Tự động Thảo Nguyên Sơn	1.375.950.859	1.375.950.859	8.913.131.498	8.913.131.498
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Lắp máy Việt Nam	-	-	38.503.585.800	38.503.585.800
- Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	49.483.310.661	49.483.310.661	47.723.099.072	47.723.099.072
- Công ty Cổ phần Tập đoàn TDT	-	-	15.871.410.506	15.871.410.506
- Công ty Cổ phần Cơ khí, Xây dựng Thương mại Trường Lộc	-	-	6.307.524.624	6.307.524.624
- Công ty Cổ phần INTECH PUMPS Việt Nam	-	-	6.408.720.000	6.408.720.000
- Công ty Cổ phần thương mại Công nghiệp mỏ Quảng Ninh	9.600.013.080	9.600.013.080	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại và Công nghiệp Đức Trung-TDH	7.387.200.000	7.387.200.000	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư COTRIHA	6.496.235.136	6.496.235.136	-	-

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Cơ điện Quảng Ninh	5.874.522.537	5.874.522.537	-	-
- Phải trả các đối tượng	167.089.291.343	167.089.291.343	122.153.142.248	122.153.142.248
	<b>609.656.392.113</b>	<b>609.656.392.113</b>	<b>502.754.005.285</b>	<b>502.754.005.285</b>

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

(Xem chi tiết tại Phụ lục 03)

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	423.761.194	509.662.167
- Chi phí đào lò chuẩn bị sản xuất	73.728.199.608	37.188.262.057
- Phí sử dụng thương hiệu Vinacomin	9.708.000.000	-
- Trích trước chi phí tiền điện	6.399.973.001	5.467.194.524
- Trích trước chi phí thép chống lò	-	415.003.174
- Trích trước chi phí thuê công đoạn khai thác than tầng lò bằng	11.323.106.513	-
- Giám sát công đoạn gia cường và củng cố lò khu vực Giếng Vàng Danh và mức +115 CG	-	1.193.967.203
- Trích trước chi phí thuê công đoạn xử lý than bùn	2.905.547.896	-
- Trích trước chi phí thuê công đoạn bơm sàng lọc ép than bùn	1.081.037.385	-
- Giám sát khai thác than đầu tư sản xuất tầng lò bằng khu I Cánh gà mỏ Vàng Danh	-	1.728.202.604
- Chi phí phải trả khác	58.381.144	80.552.688
	<b>105.628.006.741</b>	<b>46.582.844.417</b>

**17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
<b>a) Chi tiết theo nội dung</b>		
- Kinh phí công đoàn	2.204.477.980	2.563.723.480
- Nhận ký quỹ, ký cược	674.865.270	1.201.819.449
- Quỹ tương trợ gia đình cán bộ công nhân viên đào lò bị tai nạn lao động	627.686.903	148.733.382
- Quỹ bảo hiểm thân thể	167.640.777	488.396.755
- Quỹ văn hóa thể thao, hoạt động xã hội	451.940.189	619.040.771
- Quỹ phòng chống thiên tai	4.320.000	530.640.000
- Cổ tức phải trả	1.082.360.979	863.748.024
- Thuế thu nhập cá nhân	622.956.030	572.502.136
- Đề tài nghiên cứu khoa học cấp TKV	993.600.000	993.600.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.228.693.088	8.687.865.795
	<b>18.058.541.216</b>	<b>16.670.069.792</b>



	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
<b>b) Chi tiết theo đối tượng</b>		
- Phải trả cán bộ, công nhân viên	9.563.633.893	9.378.259.563
- Công đoàn tỉnh Quảng Ninh	2.204.477.980	2.563.723.480
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	993.600.000	993.600.000
- Phải trả các đối tượng khác	5.296.829.343	3.734.486.749
	<b>18.058.541.216</b>	<b>16.670.069.792</b>
<b>c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</b>		
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	993.600.000	993.600.000
	<b>993.600.000</b>	<b>993.600.000</b>

## 18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Dự phòng phải trả chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	21.967.050.820	-
- Dự phòng phải trả chi phí mét lò hực hệ số	44.592.589.953	-
	<b>66.559.640.773</b>	<b>-</b>

## 19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết tại phụ lục 04)

### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	300.487.430.000	66,83	300.487.430.000	66,83
Các cổ đông khác	149.141.210.000	33,17	149.141.210.000	33,17
	<b>449.628.640.000</b>	<b>100,00</b>	<b>449.628.640.000</b>	<b>100,00</b>

### c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	449.628.640.000	449.628.640.000
- Vốn góp cuối kỳ	449.628.640.000	449.628.640.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận:</b>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	863.748.024	889.645.759
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	35.970.291.200	40.466.577.600
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	35.970.291.200	40.466.577.600
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	35.751.678.245	40.492.475.335
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	35.751.678.245	40.492.475.335
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	<b>1.082.360.979</b>	<b>863.748.024</b>

### d) Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.962.864	44.962.864
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	44.962.864	44.962.864
- Cổ phiếu phổ thông	44.962.864	44.962.864
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.962.864	44.962.864
- Cổ phiếu phổ thông	44.962.864	44.962.864

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	73.934.245.782	63.026.310.353
	<b>73.934.245.782</b>	<b>63.026.310.353</b>

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh để thuê đất tại phường Uông Bí với mục đích làm khai trường khai thác than, bãi đổ thải, trụ sở văn phòng, trạm xá, nhà ăn. Theo đó, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước, cụ thể như sau:

Số hợp đồng	Diện tích	Thời hạn thuê	Địa điểm
Hợp đồng số 35/HĐTĐ ngày 15/03/2023	527.909,5 m2	Đến 01/01/2026	Phường Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 29/HĐTĐ ngày 15/03/2023	1.794 m2	Đến 31/12/2029	Phường Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 30/HĐTĐ ngày 15/03/2023	4.683 m2	Đến 01/02/2039	Phường Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 31/HĐTĐ ngày 01/4/2024	188.793,17 m2	Đến 31/12/2025	Phường Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 32/HĐTĐ ngày 01/04/2024	636.859 m2	Đến 16/03/2037	Phường Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 35/HĐTĐ ngày 01/04/2024	15.297,2 m2	Đến 31/12/2025	Phường Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 28/HĐTĐ ngày 15/03/2023	12.661 m2	Đến 01/02/2029	Phường Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 33/HĐTĐ ngày 01/4/2024	6.657 m2	Đến 01/02/2039	Phường Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 33/HĐTĐ ngày 15/03/2023	4.978,9 m2	Đến 31/12/2029	Phường Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 34/HĐTĐ ngày 15/03/2023	22.610,7 m2	Đến 31/12/2029	Phường Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 23/HĐTĐ ngày 09/4/2025	37.192 m2	Đến 30/08/2035	Phường Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 36/HĐTĐ ngày 15/03/2023	12.788,4 m2	Đến 01/02/2039	Phường Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 38/HĐTĐ ngày 15/03/2023	2.737,3 m2	Đến 01/02/2039	Phường Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 21/HĐTĐ ngày 09/4/2025	3.739,2 m2	Đến 01/02/2039	Phường Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 34/HĐTTĐ ngày 01/4/2024	7.084 m2	Đến 01/02/2039	Phường Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Quyết định số 1894/QĐ-UBND ngày 10/07/2023	32.389 m2	Đến 31/12/2026	Phường Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Quyết định số 686/QĐ-UBND ngày 08/03/2025	15.358,9 m2	Đến 12/05/2026	Phường Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Quyết định số 681/QĐ-UBND ngày 08/03/2025	123.968,5 m2	Đến 12/05/2026	Phường Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh



Số hợp đồng	Diện tích	Thời hạn thuê	Địa điểm
Quyết định số 683/QĐ-UBND ngày 08/03/2025	11.744,5 m <sup>2</sup>	Đến 12/05/2026	Phường Ưông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Quyết định số 684/QĐ-UBND ngày 08/03/2025	12.985 m <sup>2</sup>	Đến 12/05/2026	Phường Ưông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Quyết định số 682/QĐ-UBND ngày 08/03/2025	32.535,7 m <sup>2</sup>	Đến 12/05/2026	Phường Ưông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Quyết định số 483/QĐ-UBND ngày 25/02/2025	679.815,2 m <sup>2</sup>	Đến 22/11/2025	Phường Ưông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Quyết định số 483/QĐ-UBND ngày 25/02/2025	768.952 m <sup>2</sup>	Đến 22/11/2025	Phường Ưông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Quyết định số 685/QĐ-UBND ngày 08/03/2025	7.992,5 m <sup>2</sup>	Đến 12/05/2026	Phường Ưông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Quyết định số 480/QĐ-UBND ngày 25/02/2025	26.364,4 m <sup>2</sup>	Đến 22/11/2025	Phường Ưông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Quyết định số 477/QĐ-UBND ngày 25/02/2025	81.468,4 m <sup>2</sup>	Đến 22/11/2025	Phường Ưông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 97/HĐTĐ ngày 31/07/2024	3.406,9 m <sup>2</sup>	Đến 31/12/2026	Phường Ưông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 96/HĐTĐ ngày 31/07/2024	5.826,5 m <sup>2</sup>	Đến 31/12/2026	Phường Ưông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 22/HĐTĐ ngày 09/4/2025	18.673 m <sup>2</sup>	Đến 31/12/2029	Phường Ưông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Quyết định số 482/QĐ-UBND ngày 25/02/2025	160.319,4 m <sup>2</sup>	Đến 22/11/2025	Phường Ưông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Quyết định số 481/QĐ-UBND ngày 25/02/2025	131.082,3 m <sup>2</sup>	Đến 22/11/2025	Phường Ưông Bí, tỉnh Quảng Ninh

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Các khoản phải thu các cá nhân đơn phương chấm dứt hợp đồng, bồi thường chi phí đào tạo	9.764.215.217	9.764.215.217
- Các khoản phải thu của khách hàng khác	3.192.996	3.192.996
	<b>9.767.408.213</b>	<b>9.767.408.213</b>

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	3.335.673.134.061	3.532.425.730.416
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.786.750.955	10.565.976.954
Điều chỉnh doanh thu hỗ trợ mưa bão Yagi năm 2024	(20.000.762.609)	-
	<b>3.323.459.122.407</b>	<b>3.542.991.707.370</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	<b>3.320.503.426.479</b>	<b>3.535.875.908.251</b>

**22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.114.627.406.630	3.319.372.272.112
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.618.460.749	6.402.345.656
Chi phí khắc phục mua bảo Yagi phần công việc thực hiện trong năm 2025	12.429.442.532	-
	<b>3.132.675.309.911</b>	<b>3.325.774.617.768</b>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	<b>677.191.613.195</b>	<b>840.348.536.220</b>

**23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Lãi tiền gửi	102.559.461	111.361.338
Lãi ký quỹ bảo vệ môi trường	806.888.656	707.581.185
	<b>909.448.117</b>	<b>818.942.523</b>

**24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Lãi tiền vay	25.502.740.914	21.911.206.407
	<b>25.502.740.914</b>	<b>21.911.206.407</b>

**25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	627.030.337	471.128.992
Chi phí nhân công	5.733.595.001	5.101.390.759
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.437.689.606	2.064.812.755
Chi phí khác bằng tiền	97.262.631	118.562.972
	<b>7.895.577.575</b>	<b>7.755.895.478</b>

**26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.648.357.154	4.625.638.815
Chi phí nhân công	57.456.474.859	54.344.805.925
Chi phí khấu hao tài sản cố định	455.950.590	532.167.850
Hoàn nhập dự phòng	(260.448.221)	(801.279.069)
Thuế, phí và lệ phí	14.040.000	731.314.800
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.554.695.682	4.540.481.178
Chi phí khác bằng tiền	43.710.832.472	39.301.388.693
	<b>110.579.902.536</b>	<b>103.274.518.192</b>



**27 . THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	1.781.738.889
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	184.724.372	614.696.514
Chênh lệch giá gõ trả nợ	-	289.424.605
Bảo hiểm chi trả tiền đền bù sau bão Yagi	386.183.479	-
Thu nhập khác	-	27.054.521
	<b>570.907.851</b>	<b>2.712.914.529</b>

**28 . CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Các khoản chậm nộp thuế	154.692.477	281.212.688
Chi phí phối hợp công tác đảm bảo an ninh	486.000.000	456.000.000
Lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án mua trụ sở nhà điều hành sản xuất	-	242.202.397
Thanh xử lý tài sản cố định do ảnh hưởng của bão số 3	232.805.226	-
Các khoản khác	449.696.092	4.767.330
	<b>1.323.193.795</b>	<b>984.182.415</b>

**29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
<b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	46.962.753.644	86.823.144.162
Các khoản điều chỉnh tăng	4.800.254.106	1.197.690.682
- Chi phí không hợp lệ	4.800.254.106	1.197.690.682
Thu nhập chịu thuế TNDN	51.763.007.750	88.020.834.844
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>10.352.601.550</b>	<b>17.604.166.969</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	5.945.400
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	1.159.382.035	10.344.664.247
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(5.159.382.035)	(17.850.609.647)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>6.352.601.550</b>	<b>10.104.166.969</b>

**30 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	56.090.032.178	64.007.301.681
Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	(7.917.269.503)
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>56.090.032.178</b>	<b>56.090.032.178</b>

### 31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	36.610.152.094	69.213.031.793
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	36.610.152.094	69.213.031.793
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	44.962.864	44.962.864
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>814</b>	<b>1.539</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

### 32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	669.397.500.763	563.308.141.453
Chi phí nhân công	856.807.881.914	832.613.597.364
Chi phí khấu hao tài sản cố định	139.025.184.035	156.985.806.286
Chi phí dịch vụ mua ngoài	950.571.419.239	1.089.974.399.831
Chi phí khác bằng tiền	738.379.924.733	827.435.694.835
	<b>3.354.181.910.684</b>	<b>3.470.317.639.769</b>

### 33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải rủi ro thị trường như rủi ro lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2025</b>				
Tiền gửi ngân hàng	53.843.767.317	-	-	53.843.767.317
Phải thu khách hàng, phải thu khác	977.859.750.943	55.610.260.680	-	1.033.470.011.623
	<b>1.031.703.518.260</b>	<b>55.610.260.680</b>	<b>-</b>	<b>1.087.313.778.940</b>



	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2025</b>				
Tiền gửi ngân hàng	33.055.519.195	-	-	33.055.519.195
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.155.145.418.070	49.412.768.753	-	1.204.558.186.823
	<b>1.188.200.937.265</b>	<b>49.412.768.753</b>	<b>-</b>	<b>1.237.613.706.018</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu  
Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời  
điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên  
cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2025</b>				
Vay và nợ	238.035.936.714	537.096.449.725	-	775.132.386.439
Phải trả người bán, phải trả khác	627.714.933.329	-	-	627.714.933.329
Chi phí phải trả	105.628.006.741	-	-	105.628.006.741
	<b>971.378.876.784</b>	<b>537.096.449.725</b>	<b>-</b>	<b>1.508.475.326.509</b>
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2025</b>				
Vay và nợ	282.080.560.241	499.533.341.217	60.377.437.734	841.991.339.192
Phải trả người bán, phải trả khác	519.424.075.077	-	-	519.424.075.077
Chi phí phải trả	46.582.844.417	-	-	46.582.844.417
	<b>848.087.479.735</b>	<b>499.533.341.217</b>	<b>60.377.437.734</b>	<b>1.407.998.258.686</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh  
toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	678.450.534.651	710.101.095.448

**b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	745.309.487.404	687.109.519.490

**35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**36 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xi nghiệp Vật tư Hòn Gai	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mô và Công nghiệp - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Chi nhánh Hà Nội	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị Mô	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí Mô Việt Bắc - VVMI	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mô và Công nghiệp - Vinacomin - Xi nghiệp Thiết kế Than Hòn Gai	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mô và Công nghiệp - Vinacomin - Xi nghiệp Thương mại và Dịch vụ tổng hợp	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMI	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Địa chất Mô - TKV	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón Thợ mỏ - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
Công ty Than Khe Chàm - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
Công ty Than Uông Bí - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
Công ty Vật tư Hóa chất Mô Hà Nội	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
Công ty Công nghiệp Hóa chất Mô Quảng Ninh	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
Công ty Xây lắp mỏ - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
Trung tâm Y tế Than khu vực Mạo Khê	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
Trung tâm Cấp cứu Mô - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
Viện Cơ khí Năng lượng và Mô - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
Bệnh viện Than - Khoáng sản	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
Viện Khoa học Công nghệ Mô - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
Trung tâm An toàn Mô	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
Các đơn vị khác trong tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát	



Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
<b>Doanh thu</b>	<b>3.320.503.426.479</b>	<b>3.535.875.908.251</b>
- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	3.315.807.997.868	3.532.588.714.115
- Công ty Than Uông Bí - TKV	6.000.000	8.212.000
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	1.148.930.861	934.298.336
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón Thợ mỏ - Vinacomin	-	14.400.000
- Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	3.537.837.750	2.326.475.800
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	2.660.000	3.808.000
<b>Mua hàng</b>	<b>677.191.613.195</b>	<b>840.348.536.220</b>
- Công ty Than Uông Bí - TKV	519.839.493.388	616.651.693.462
- Công ty Kho Vận Đá Bạc - Vinacomin	4.410.922.200	4.420.389.000
- Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	334.176.222	165.427.000
- Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin	-	606.816.000
- Trung tâm Cấp cứu Mỏ - Vinacomin	3.657.165.291	3.734.463.799
- Công ty Công nghiệp Hóa chất Mỏ Quảng Ninh	26.746.342.056	26.891.194.056
- Công ty Vật tư hóa chất mỏ Hà Nội - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất Mỏ - Vinacomin	2.262.835.000	2.920.705.000
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	13.712.961.510	15.835.922.667
- Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	6.134.439.319	8.549.276.770
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	9.301.920.053	10.124.308.715
- Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	9.301.920.053	2.322.674.617
- Trung tâm An toàn Mỏ - Vinacomin	-	455.975.582
- Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị Mỏ	7.368.927.409	7.310.766.162
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	-	826.158.143
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI	3.507.481.900	5.698.303.500
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	19.530.896.554	23.834.935.679
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	4.243.145.500	11.915.854.000
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	1.855.145.455	53.567.357.923
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	917.100.000	281.708.506
- Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	7.910.615.000	7.312.500.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	7.298.838.321	7.844.659.037
- Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	570.557.894	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	3.586.323.582	6.090.465.433
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp Thiết kế than Hòn Gai	759.617.493	139.134.957
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón Thợ mỏ - Vinacomin	15.845.237.500	16.616.040.500
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	1.382.504.229	1.440.218.172
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	6.165.693.960	202.759.260
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	-	4.138.678.280

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
- Bệnh viện Than - Khoáng sản	17.436.306	-
- Công ty Cổ phần Vật tư -TKV - Chi nhánh Hà Nội	529.917.000	450.150.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
<b>Thu nhập của người quản lý chủ chốt</b>		
Ông Nguyễn Văn Dũng Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 03/3/2025)	239.120.000	210.740.000
Ông Nguyễn Trọng Tốt Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 20/02/2025)	8.640.000	25.920.000
Ông Phạm Văn Minh Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 20/02/2025)	-	258.443.000
Ông Trịnh Văn An Thành viên HĐQT	220.800.000	232.820.000
Ông Nguyễn Bá Quang Thành viên độc lập HĐQT	110.400.000	110.400.000
Ông Hồ Quốc Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 04/3/2025)	235.600.000	233.623.000
Ông Phạm Thế Hưng Phó Giám đốc	198.720.000	211.543.000
Ông Vương Minh Thu Phó Giám đốc	198.720.000	211.443.000
Ông Lê Thành Thường Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 17/5/2025)	15.627.000	-
Ông Trần Văn Thúc Phó Giám đốc/Thành viên HĐQT	210.880.000	211.543.000
Bà Trần Thị Thu Thảo Kế toán trưởng	181.440.000	194.980.000
Bà Trần Thị Vân Anh Trưởng ban Ban kiểm soát	207.360.000	220.120.000
Ông Phùng Thế Anh Thành viên Ban kiểm soát	164.603.300	150.157.100
Bà Nguyễn Thị Thuý Dịu Thành viên Ban kiểm soát	116.030.000	124.581.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

### 37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Nhiên

Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Thảo

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2025

Giám đốc



Hồ Quốc



**PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	2.690.885.318.235	1.868.045.202.346	1.174.010.861.791	239.997.119.340	222.829.696.510	6.195.768.198.222
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	37.527.201.478	13.735.485.539	9.398.936.999	-	60.661.624.016
- Giảm khác	-	(3.645.547.336)	(207.177.123)	-	-	(3.852.724.459)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.690.885.318.235</b>	<b>1.901.926.856.488</b>	<b>1.187.539.170.207</b>	<b>249.396.056.339</b>	<b>222.829.696.510</b>	<b>6.252.577.097.779</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	2.420.948.129.069	1.617.400.297.763	1.033.014.273.681	193.905.578.851	171.414.599.416	5.436.682.878.780
- Khấu hao trong kỳ	33.543.984.397	51.772.106.970	31.406.327.671	10.141.754.522	12.161.010.475	139.025.184.035
- Hao mòn trong kỳ	585.201.030	-	-	459.348.654	-	1.044.549.684
- Giảm khác	-	(3.427.150.056)	(192.769.177)	-	-	(3.619.919.233)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.455.077.314.496</b>	<b>1.665.745.254.677</b>	<b>1.064.227.832.175</b>	<b>204.506.682.027</b>	<b>183.575.609.891</b>	<b>5.573.132.693.266</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	269.937.189.166	250.644.904.583	140.996.588.110	46.091.540.489	51.415.097.094	759.085.319.442
Tại ngày cuối kỳ	<b>235.808.003.739</b>	<b>236.181.601.811</b>	<b>123.311.338.032</b>	<b>44.889.374.312</b>	<b>39.254.086.619</b>	<b>679.444.404.513</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 456.056.516.623 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.775.161.842.669 VND

**PHỤ LỤC 02: CÁC KHOẢN VAY**

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngắn hạn	179.210.513.398	179.210.513.398	595.552.780.079	638.329.810.562	136.433.482.915	136.433.482.915
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	102.870.046.843	102.870.046.843	105.712.083.798	106.979.676.842	101.602.453.799	101.602.453.799
	<b>282.080.560.241</b>	<b>282.080.560.241</b>	<b>701.264.863.877</b>	<b>745.309.487.404</b>	<b>238.035.936.714</b>	<b>238.035.936.714</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn	662.780.825.794	662.780.825.794	82.897.754.572	106.979.676.842	638.698.903.524	638.698.903.524
	<b>662.780.825.794</b>	<b>662.780.825.794</b>	<b>82.897.754.572</b>	<b>106.979.676.842</b>	<b>638.698.903.524</b>	<b>638.698.903.524</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(102.870.046.843)	(102.870.046.843)	(105.712.083.798)	(106.979.676.842)	(101.602.453.799)	(101.602.453.799)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>559.910.778.951</b>	<b>559.910.778.951</b>			<b>537.096.449.725</b>	<b>537.096.449.725</b>



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	<u>Loại tiền</u>	<u>Lãi suất năm</u>	<u>Thời hạn vay</u>	<u>Ngày đáo hạn</u>	<u>Mục đích vay</u>	<u>Hình thức đảm bảo</u>	<u>30/06/2025</u> VND	<u>01/01/2025</u> VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	Tối đa 12 tháng	2025	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	86.433.482.915	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	Tối đa 12 tháng	2025	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	50.000.000.000	72.500.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	VND	Thả nổi	Tối đa 12 tháng	2025	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	-	46.821.873.142
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Quảng Ninh	VND	6%	Tối đa 12 tháng	2025	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	-	59.888.640.256
							<u>136.433.482.915</u>	<u>179.210.513.398</u>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

	<u>Loại tiền</u>	<u>Lãi suất năm</u>	<u>Thời hạn vay</u>	<u>Ngày đáo hạn</u>	<u>Mục đích vay</u>	<u>Hình thức đảm bảo</u>	<u>30/06/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Uông Bí	VND	Thả nổi	60 tháng	2025-2027	Đầu tư các dự án của Công ty	Tài sản đảm bảo	-	3.010.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	60 tháng	2025-2027	Đầu tư các dự án của Công ty	Tài sản đảm bảo	1.511.288.900	110.577.486.254
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương - Chi nhánh Uông Bí	VND	Thả nổi	84 tháng	2025-2031	Đầu tư các dự án của Công ty	Tài sản đảm bảo	92.109.380.000	230.253.645.238
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	84 tháng	2025-2031	Đầu tư các dự án của Công ty	Tài sản đảm bảo	195.734.132.586	216.545.821.257
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	84 tháng	2026-2031	Đầu tư các dự án của Công ty	Tài sản đảm bảo	214.899.422.867	102.393.873.045
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	VND	Thả nổi	84 tháng	2027-2031	Đầu tư các dự án của Công ty	Tài sản đảm bảo	134.444.679.171	102.393.873.045
							<u>638.698.903.524</u>	<u>765.174.698.839</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng							(101.602.453.799)	(102.870.046.843)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng							<u>537.096.449.725</u>	<u>662.304.651.996</u>

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.



**PHỤ LỤC 03 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>Số phải thu đầu kỳ</u>	<u>Số phải nộp đầu kỳ</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số phải thu cuối kỳ</u>	<u>Số phải nộp cuối kỳ</u>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	23.340.876.373	119.286.676.580	129.908.101.325	-	12.719.451.628
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.159.382.035	10.352.601.550	5.159.382.035	-	6.352.601.550
- Thuế thu nhập cá nhân	-	2.853.643.529	12.335.273.096	13.363.333.585	-	1.825.583.040
- Thuế tài nguyên	-	64.631.805.965	389.294.103.175	384.385.606.408	-	69.540.302.732
- Thuế bảo vệ môi trường, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	18.011.100	554.305.921	553.255.621	-	19.061.400
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.116.685.600	169.895.208.000	169.086.532.000	-	3.925.361.600
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-
	<u>-</u>	<u>95.120.404.602</u>	<u>708.718.168.322</u>	<u>709.456.210.974</u>	<u>-</u>	<u>94.382.361.950</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**PHỤ LỤC 04: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	449.628.640.000	(393.100.000)	351.818.182	48.485.720.245	209.413.202.762	707.486.281.189
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	69.213.031.793	69.213.031.793
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	14.540.590.108	(145.405.901.081)	(130.865.310.973)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>449.628.640.000</b>	<b>(393.100.000)</b>	<b>351.818.182</b>	<b>63.026.310.353</b>	<b>133.220.333.474</b>	<b>645.834.002.009</b>
Số dư đầu kỳ này	449.628.640.000	(393.100.000)	351.818.182	63.026.310.353	165.169.386.463	677.783.054.998
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	36.610.152.094	36.610.152.094
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	10.907.935.429	(109.079.354.285)	(98.171.418.856)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>449.628.640.000</b>	<b>(393.100.000)</b>	<b>351.818.182</b>	<b>73.934.245.782</b>	<b>92.700.184.272</b>	<b>616.221.788.236</b>

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 02/2025/NĐ-ĐHCD ngày 29/04/2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
<b>Kết quả kinh doanh sau thuế</b>	<b>100</b>	<b>109.079.354.285</b>
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	10	10.907.935.429
Còn lại trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	57	62.201.127.656
Chi trả cổ tức	33	35.970.291.200

